

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG THCS XÃ NÚA NGAM

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất và tài liệu học tập, sử dụng chung
Trường trung học cơ sở xã Núa Ngam, năm học 2025-2026
(Theo mục 2 điều 8 Thông tư 09/2024 TT-BGDĐT ngày 03/6/2024)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	12	2m ² /HS
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	12	2m ² /HS
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
5	Số phòng học bộ môn	7	0,67m ² /HS
6	Số phòng học đa năng (có phương tiện nghe nhìn	1	
7	Bình quân lớp/phòng học	1	
8	Bình quân học sinh/lớp	503	41,9 HS
III	Số điểm trường		
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	12.299,9	24,9m ² /HS
V	Tổng diện tích sân chơi bãi tập (m²)	2500	5,1m ² /HS
VI	Tổng diện tích các phòng		
	Diện tích phòng học (m ²)	864	1,8 m ² /HS
	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	328	0,68m ² /HS
	Diện tích thư viện (m ²)	54	0,11m ² /HS
	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	210	0,43 m ² /HS
	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	72	0,14m ² /HS
	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	4	
	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có quy định		
	Khối lớp 6	1	0,33
	Khối lớp 7	1	0,33
	Khối lớp 8	1	0,33
	Khối lớp 9	1	0,33
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
	Khối lớp 6		
	Khối lớp 7		
	Khối lớp 8		
	Khối lớp 9		
	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/ thiết bị)		

	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính:bộ)	20	24 HS/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
	Tivi	7	
	Cát xét	5	0,4 thiết bị/ lớp
	Đầu Video/đầu đĩa	5	0,4 thiết bị/ lớp
	Máy chiếu OverHead/ projector/ vật thể	20	1,67 thiết bị/ lớp
	Thiết bị khác...		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Tivi	7	
2	Cát xét	5	0,4 thiết bị/ lớp
3	Đầu Video/ đầu đĩa	5	0,4 thiết bị/ lớp
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	20	1,67 thiết bị/ lớp
5	Thiết bị khác....	7	
			

	Nội dung	Số lượng (m²)
X	Nhà bếp	30
XI	Nhà ăn	100

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho HS bán trú	17 = 335m ²	210	1,6m ²
XIII	Khu nội trú	01		

XI V	Nhà vệ sinh	Dùng cho GV	Dùng cho HS		Số m²/học sinh	
			Chung	Nam/nữ	Chung	Nam/nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	1		1/1		42m ² /493hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh	0		0		0

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (Website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	